

ĐỘNG CƠ THAM GIA TẬP LUYỆN THỂ THAO CỦA NỮ VẬN ĐỘNG VIÊN CÁC ĐỘI TUYỂN TRẺ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Võ Minh Thanh¹; Nguyễn Hoàng Minh Thuận¹

Tóm tắt: Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định động cơ khi tham gia tập luyện thể thao của các nữ vận động viên (VĐV) các đội tuyển trẻ thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM). Số liệu khảo sát được phân tích qua các bước: Kiểm định độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích hồi quy tuyến tính, thống kê mô tả. Kết quả đã xác định được 05 nhóm động cơ tập luyện tác động đến VĐV theo mức độ giảm dần như sau: Nâng cao trình độ cá nhân, Khẳng định bản thân, Mở rộng các mối quan hệ, Tăng cường sức khỏe và Giải trí.

Từ khóa: Động cơ, tập luyện, nữ vận động viên, đội tuyển trẻ.

Abstract: The study was conducted to determine the motivation when participating in sports partice of female athletes of the youth teams of Ho Chi Minh City (HCMC). The survey data was analyzed through the following steps: Testing the reliability of the scale, exploratory factor analysis (EFA), linear regression analysis, descriptive statistics. The results have identified 5 groups of training motivations affecting athletes in decreasing order as follows: Improving personal level, Affirming yourself, Expanding relationships, Strengthening health and Entertainment.

Keywords: motivation, training, female athletes, Youth team.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Động cơ tập luyện thể thao là một mặt ý thức của người tập trong đó phản ánh tư tưởng, tình cảm thúc đẩy họ tập luyện. Động cơ miêu tả trạng thái kích thích bên trong, điều khiển và chỉ đạo hành vi. Động cơ tập luyện thể thao ở từng lứa tuổi, giới tính, thành phần xã hội,... trong từng thời kỳ là rất khác nhau và cần thiết để nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Việc nghiên cứu động cơ tập luyện thể thao của các VĐV là một trong những việc cần làm thường xuyên. Đặc biệt là đối với các VĐV trẻ, đây được xem như là một trong những khâu then chốt của quá trình đào tạo VĐV trẻ. Ngoài các nội dung chủ yếu là huấn luyện kỹ thuật, chiến thuật, thể lực và tâm lý của VĐV cũng cần phải đề cao trong quá trình huấn luyện.

Nghiên cứu được tiến hành nhằm cung cấp các cơ sở khoa học khách quan giúp cho các nhà quản lý, huấn luyện viên nắm bắt được hiện trạng và qua đó có các giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả tập luyện cho nữ VĐV thuộc các đội tuyển trẻ TP.HCM được tốt hơn trong tương lai.

Quá trình nghiên cứu sử dụng các phương pháp sau: Phân tích và tổng hợp tài liệu; phỏng vấn, tọa đàm và toán học thống kê.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

2.1. Kết quả đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha

Qua kết quả kiểm định Cronbach alpha lần 1 cho thấy các yếu tố SK4, KĐ8 không đạt yêu cầu về độ tin cậy. Chúng tôi tiến hành loại các biến không đạt yêu cầu và tiến hành phân tích Cronbach alpha lần 2. Kết quả phân tích cho thấy

các thang đo đều đạt độ tin cậy, hệ số Cronbach alpha đạt yêu cầu ≥ 0.6 ; các hệ số tương quan biến - tổng đạt yêu cầu > 0.3 , xác định 25 biến quan sát đảm bảo độ tin cậy để tiến hành các bước nghiên cứu tiếp theo.

2.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA.

Thông qua kết quả khảo sát và kiểm định Cronbach's Alpha, chúng tôi tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA thang đo. Kết quả kiểm định KMO và Bartlett's test có chỉ số KMO = 0.804 (> 0.5), cho thấy phân tích nhân tố thích hợp với dữ liệu nghiên cứu với mức ý nghĩa Sig. = 0.000 (< 0.01) điều này cho biết các biến quan sát có tương quan trên phạm vi tổng thể, bộ dữ liệu phù hợp cho phân tích nhân tố.

Kết quả phân tích cho thấy: Có 27 biến quan sát chia thành 6 nhân tố. Giá trị tổng phương sai trích là 75,514% $> 50\%$ đạt yêu cầu. Khi đó có thể kết luận rằng 6 nhóm nhân tố này có thể giải thích được 75.514% sự biến thiên của dữ liệu. Hệ số 6 nhóm nhân tố này đều lớn hơn 1: Đạt yêu cầu kiểm định.

Qua bảng 4 cho thấy: Phương pháp trích yếu tố Principal Component Analysis với phép xoay Varimax được sử dụng cho phân tích nhân tố đối với 27 biến quan sát. Cả 27 biến đều có trọng số lớn hơn 0,5 cho thấy tất cả các biến đều đạt tiêu chuẩn trong việc phân tích và đánh giá dữ liệu của nghiên cứu. Từ kết quả cho thấy thành phần các nhân tố không có sự xáo trộn so với thành phần dự kiến ban đầu, nên tác giả giữ nguyên tên các nhóm.

2.3. Kết quả phân tích hồi quy

Kiểm định sự phù hợp của mô hình (kiểm định

Bảng 1. Thành phần các thang đo

TT	Thành phần thang đo	Biểu quan sát	Mã hóa
1	Tăng cường sức khỏe	Tập luyện để cải thiện/tăng cường sức khỏe cho bản thân	SK1
		Tập luyện để được vận động thể chất	SK2
		Tập luyện để phòng chống bệnh tật	SK3
		Tôi tập luyện để không bị lôi kéo vào các tệ nạn xã hội	SK4
2	Giải trí	Tập luyện để thoát khỏi các vấn đề rắc rối trong cuộc sống	GT1
		Tập luyện để được thư giãn	GT2
		Tập luyện để tận hưởng không khí sôi động, hấp dẫn trong từng trận đấu	GT3
		Tôi thích tinh thần đồng đội. niềm hân hoan phấn khích. lo âu hồi hộp. cảm giác thăng hoa.... khi thi đấu	GT4
3	Mở rộng các mối quan hệ	Tập luyện là cơ hội để gặp gỡ, vui vẻ bên bạn bè, người thân	QH1
		Tập luyện để có thể làm quen, giao lưu, gặp gỡ, kết bạn với nhiều bạn mới	QH2
		Tập luyện để có thể hiểu rõ thêm về người thân, bạn bè khi cùng tham gia tập luyện	QH3
		Tập luyện để được tham gia vào các hoạt động tập thể, xã hội,..	QH4
4	Nâng cao trình độ cá nhân	Tập luyện để nâng cao kỹ thuật của bản thân	TĐ1
		Tập luyện để tìm hiểu kiến thức về thể thao (luật thi đấu, huấn luyện,...)	TĐ2
		Tập luyện để phát triển các kỹ năng sống của bản thân	TĐ3
		Tôi thích những động tác kỹ thuật trong thể thao	TĐ4
5	Khẳng định bản thân	Tập luyện để được nhiều mọi người biết khả năng của tôi	KĐ1
		Tập luyện để tăng thu nhập cho bản thân	KĐ2
		Tập luyện để được sự tôn trọng từ người khác	KĐ3
		Tập luyện để được sự tin tưởng và quý mến từ gia đình và xã hội	KĐ4
		Tập luyện để đạt được một thành tích nhất định mà tôi đã đề ra	KĐ5
		Tập luyện để có thể được tham gia vào các sự kiện thể thao lớn	KĐ6
		Tập luyện để được trình diễn khả năng của mình trước mọi người	KĐ7
		Tập luyện để xác định khả năng của bản thân	KĐ8
6	Động cơ tham gia tập luyện	Tôi luôn cảm thấy hứng thú khi tập luyện thể thao	ĐC1
		Tôi thấy được động viên khi tập luyện thể thao	ĐC2
		Tôi thường tập luyện với tâm trạng tốt nhất	ĐC3
		Tôi tự nguyện nâng cao các kỹ năng để tập luyện tốt hơn	ĐC4
		Tôi sẵn sàng hy sinh quyền lợi cá nhân để hoàn thành quá trình tập luyện	ĐC5

Bảng 2. Kết quả phân tích hệ số tin cậy Cronbach's Alpha tổng hợp của các thang đo

Thang đo lường	Số biến quan sát			Cronbach's Alpha
	Trước khi kiểm định	Sau khi kiểm định	Biến quan sát loại trừ khỏi thang đo lường	
Tăng cường sức khỏe	4	3	SK4	0.755
Giải trí	4	4		0.734
Mở rộng các mối quan hệ	4	4		0.852
Nâng cao trình độ cá nhân	4	4		0.857
Khăng định bản thân	8	7	KĐ8	0.841
Động cơ tham gia thể thao	5	5		0.715
Tổng cộng	29	27	2	

Bảng 3. Kết quả kiểm định KMO và kiểm định Bartlett's

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0,804
Bartlett's Test of Sphericity	1851,074	3435.762
	253	325
	,000	.000

Bảng 4. Kết quả ma trận xoay nhân tố của phân tích nhân tố EFA

TT	Biến	Nhóm nhân tố					
		1	2	3	4	5	6
1	SK1	.840					
2	SK2	.706					
3	SK3	.690					
4	GT3		.825				
5	GT4		.728				
6	GT2		.693				
7	GT1		.647				
8	QH2			.823			
9	QH4			.811			
10	QH1			.756			
11	QH3			.732			
12	TĐ1				.823		
13	TĐ2				.820		
14	TĐ3				.772		
15	TĐ4				.731		
16	KĐ1					.888	
17	KĐ2					.879	
18	KĐ3					.845	
19	KĐ4					.842	
20	KĐ5					.804	
21	KĐ6					.791	
22	KĐ7					.531	
23	ĐC1						.567
24	ĐC2						.560
25	ĐC3						.561
26	ĐC4						.555
27	ĐC5						.556

giả định hồi quy)

Bảng tổng kết mô hình cho thấy R² hiệu chỉnh bằng 0.556 có nghĩa là 55.6% sự biến thiên của ĐC được giải thích bởi sự biến thiên của 05 nhân tố độc lập SK, GT, QH, TĐ, KĐ.

Bảng 5. Kết quả phân tích tổng kết mô hình

Mô hình	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Sai số ước lượng	Hệ số Durbin-Watson
1	0,750 ^a	0,563	0,556	0,421	1,948
<i>a. Biến độc lập (Hàng số), SK, GT, QH, TĐ, KĐ</i>					
<i>b. Biến phụ thuộc: ĐC</i>					

Trong bảng phân tích phương sai, cho thấy trị số F có mức ý nghĩa với Sig. = 0,000 < 0,05 có nghĩa mô hình hồi quy tuyến tính đưa ra là phù hợp với dữ liệu thực tế thu thập được và các biến đưa vào đều có ý nghĩa trong thống kê với mức ý nghĩa 5% (độ tin cậy 95%).

Kiểm định đa cộng tuyến

Hệ số phóng đại phương sai VIF đạt giá trị lớn nhất là 1,549 (nhỏ hơn 10) cho thấy các biến độc lập này không có quan hệ chặt chẽ với nhau nên không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra.

Do đó, mối quan hệ giữa các biến độc lập không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả giải thích của mô hình hồi quy.

Phương trình hồi quy:

Phương trình hồi quy chuẩn hóa có dạng:

$$\text{ĐC} = 0,022 * \text{SK} + 0,017 * \text{GT} + 0,060 * \text{QH} + 0,242 * \text{TĐ} + 0,210 * \text{KĐ}$$

Kết quả phân tích hồi quy đa biến đã xác định 05 nhóm động cơ tác động đến việc tập luyện tập luyện thể thao của nữ VĐV các đội tuyển trẻ TP.HCM theo thứ tự tác động mạnh nhất giảm dần đến thấp nhất như sau: Nâng cao trình độ cá nhân (TĐ) có tác động mạnh nhất ($\beta = 0,242$), xếp thứ 2 là: Khẳng định bản thân (KĐ) ($\beta = 0,210$), xếp vị trí thứ 3 là biến mở rộng các mối quan hệ (QH) ($\beta = 0,060$), vị trí thứ 4 là Tăng cường sức khỏe (SK) ($\beta = 0,022$) và cuối cùng là nhóm động cơ giải trí (GT) có hệ số thấp nhất ($\beta = 0,017$).

2.4. Kết quả thống kê mô tả

Kết quả phân tích thống kê mô tả cho thấy động cơ của của các nữ VĐV các đội tuyển trẻ TP.HCM khi tập luyện tập luyện thể thao theo thứ hạng lần lượt là: Nhóm “nâng cao trình độ cá nhân” là nhóm có tác động cao nhất (TB= 4.56), xếp thứ 2 là nhóm tập luyện để “Khẳng định bản thân” (TB=4.46). Các vị trí tiếp theo lần lượt là nhóm “mở rộng các mối quan hệ” (TB=4.43), “Tăng cường sức khỏe” (TB=4.37) và còn lại

Bảng 6. Kết quả phân tích phương sai ANOVA^a

ANOVA ^a						
Mô hình	Tổng bình phương	Bậc tự do (df)	Trung bình bình phương	F	Sig.	
1	Hồi quy	67,270	5	13,454	75,788	,000 ^b
	Phần dư	52,191	294	,178		
	Tổng	119,462	299			
<i>a. Biến phụ thuộc: ĐC</i>						
<i>b. Biến độc lập: (Hàng số), SK, GT, QH, TĐ, KĐ</i>						

Bảng 7. Các hệ số của mô hình hồi quy

Coefficient ^a								
Mô hình B		Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig. Dung sai	Thống kê đa cộng tuyến	
		Sai số chuẩn	Beta				VIF	
1	Hàng số	2,833	,305		9,301	,000		
	SK	,019	,053	,022	,357	,021	,821	1,218
	GT	,178	,053	,017	3,378	,001	,804	1,243
	QH	-,049	,055	,060	-,885	,007	,671	1,490
	TĐ	,200	,057	,242	3,489	,001	,645	1,549
	KĐ	-,014	,055	,210	-,248	,004	,649	1,540
<i>a. Biến phụ thuộc: ĐC</i>								

Bảng 8. Kết quả thống kê giá trị trung bình các biến quan sát

TT	Biến quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn
1	SK1	4.30	,496
2	SK2	4.50	,474
3	SK3	4.32	,374
4	GT3	4.18	,385
5	GT4	4.52	,335
6	GT2	4.28	,452
7	GT1	4.20	,405
8	QH2	4.40	,305
9	QH4	4.50	,483
10	QH1	4.10	,441
11	QH3	4.73	,402
12	TĐ1	4.50	,442
13	TĐ2	4.60	,482
14	TĐ3	4.70	,452
15	TĐ4	4.45	,402
16	KĐ1	4.45	,504
17	KĐ2	4.37	,412
18	KĐ3	4.35	,422
19	KĐ4	4.71	,452
20	KĐ5	4.75	,412
21	KĐ6	4.30	,442
22	KĐ7	4.27	,352

thấp nhất là nhóm yếu tố “giải trí” (TB=4.30).

Để tìm hiểu rõ hơn thực trạng động cơ tập luyện tập luyện của nữ VĐV các đội tuyển trẻ TP.HCM, tác giả tiến hành phân tích đánh giá của nữ VĐV theo từng biến trong các nhóm động cơ.

Qua phân tích cho thấy yếu tố được đánh giá cao nhất là “tập luyện để đạt được một thành tích nhất định mà tôi đã đề ra (KĐ5)” (TB=4.75). Yếu tố chưa được giá cao là “tập luyện là cơ hội để gặp gỡ, vui vẻ bên bạn bè, người thân (QH1) (TB=4.10).

3. KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu đã tìm ra được 05 nhóm động cơ tập luyện tập luyện thể thao của các nữ VĐV các đội tuyển trẻ TP.HCM. Thông qua phân tích thống kê mô tả cho thấy: Các nhóm động cơ đều tác động đến VĐV ở mức rất tác động trở lên (thang đo likert 5 mức độ). Đây là các yếu tố cần được duy trì trong quá trình tập luyện để góp phần mang lại hiệu quả tập luyện, huấn luyện cho nữ VĐV các đội tuyển trẻ TP.HCM.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tài Lê Phong Điền (2016), *Khảo sát nhu*

cầu và động cơ tập luyện thể thao của VĐV đội tuyển paragames Việt Nam, Khóa luận tốt nghiệp, Trường ĐH TDTT TP.HCM

2. Abraham H. Maslow (1943), “*A theory of human motivation*”, *Psychological review*, Vol. 50, pp. 253-280

3. Sloan (1989), *Sport fan motivation: questionnaire validation, comparisons by sport, and relationship to athletic motivation*, pp. 230-231.

4. Cao Thị Thắng (2016), “*Nghiên cứu động cơ và trở ngại khi tập luyện thể thao chuyên nghiệp của VĐV một số đội tuyển tập huấn tại trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia TP.HCM*”, Luận văn thạc sỹ giáo dục học, Trường ĐH TDTT TP.HCM

5. Nguyễn Đăng Thuyền (2010), *Nghiên cứu động cơ và nhu cầu tập luyện tập luyện thể dục thể thao của người dân ở thị xã Thủ Dầu Một tỉnh Bình Dương*, Luận văn thạc sỹ giáo dục học, Trường ĐH TDTT TP.HCM

NGUỒN BÀI BÁO: Võ Minh Thanh, luận văn thạc sỹ giáo dục, tên đề tài: *Khảo sát động cơ và trở ngại khi tập luyện thể thao của nữ VĐV các đội tuyển trẻ TP.HCM*, Trường Đại học TDTT TP.HCM